



hòu pái

后排

noun · back row

Example Sentences

Tā zuò zài hòu pái

他坐在后排。

He sits in the back row.

Hòu pái de guān zhòng tīng bù tài qīng chǔ

后排的观众听不太清楚。

The audience in the back row can't hear very clearly.

Wǒ men xuǎn le hòu pái de zuò wèi shì yě gèng hǎo

我们选了后排的座位，视野更好。

We chose seats in the back row for a better view.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后			
排	排	排	排	排	排	排	排	排	排	排	
排	排	排									